

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội - Tháng 02 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28/02/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		552.328.159.134	502.282.540.352
I- Tiền	110		11.099.168.180	40.975.629.495
1. Tiền	111	5.1	11.099.168.180	28.975.629.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.138.217.796	39.845.221.107
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	18.138.217.796	39.845.221.107
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479.497.714.828	391.193.975.231
1. Phải thu khách hàng	131		290.695.084.876	155.423.537.112
2. Trả trước cho người bán	132		55.582.423.895	83.987.806.425
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	138.778.799.488	157.341.225.125
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.558.593.431)	(5.558.593.431)
IV- Hàng tồn kho	140		41.535.399.855	28.443.190.490
1. Hàng tồn kho	141	5.4	41.535.399.855	28.443.190.490
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.057.658.475	1.824.524.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.571.667	9.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	526.938.092	4.368.085
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.525.148.716	1.811.155.944
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		139.646.689.038	88.925.729.604
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		26.685.137.507	16.598.030.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	15.256.699.714	15.533.019.285
- Nguyên giá	222		33.551.012.114	34.654.730.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.294.312.400)	(19.121.711.193)
3. Tài sản cố định vô hình	227		200.000.000	250.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(300.000.000)	(250.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	11.228.437.793	815.011.511
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	106.525.429.973	65.159.647.118
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.771.175.000	46.606.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	3.103.732.163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		44.754.254.973	16.612.072.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		-	(1.162.657.855)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.436.121.558	7.168.051.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	924.623.040	815.770.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	5.486.498.518	6.327.280.719
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		691.974.848.172	591.208.269.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		571.239.521.164	469.796.246.621
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		539.012.345.141	428.411.106.549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	181.307.478.475	184.976.616.644
2. Phải trả người bán	312		285.845.691.494	145.729.794.185
3. Người mua trả tiền trước	313		53.949.641.613	76.723.145.887
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	281.155.277	4.700.477.893
5. Phải trả người lao động	315		1.602.007.285	1.342.208.285
6. Chi phí phải trả	316	5.14	2.933.763.998	3.019.894.582
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	6.876.608.670	8.473.339.710
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.215.998.329	3.445.629.363
II- Nợ dài hạn	330		32.227.176.023	41.385.140.072
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	3.381.750.000	6.381.750.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		362.838.340	703.976.296
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.17	28.357.726.671	34.176.953.975
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		124.861.012	122.459.801
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.735.327.008	121.412.023.335
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	120.735.327.008	121.412.023.335
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9.262.726	4.712.971
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.131.406.750	13.643.709.149
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.344.465.826	3.600.617.026
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.964.183.524	14.876.976.007
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		691.974.848.172	591.208.269.956

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
2. Nợ khó đòi đã xử lý		2.723.916.538	3.310.486.569
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.390,33	2.396,36

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	616.085.936.364	620.706.407.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	43.484.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	616.085.936.364	620.662.922.617
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	603.210.792.186	603.439.072.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.875.144.178	17.223.849.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	36.632.502.229	45.361.774.789
7. Chi phí tài chính	22	5.22	32.799.123.227	25.335.408.604
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.827.758.094</i>	<i>24.204.015.488</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	-	889.127.518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	11.999.743.107	20.925.473.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.708.780.073	15.435.614.445
11. Thu nhập khác	31	5.25	16.175.608.356	22.801.669.949
12. Chi phí khác	32	5.25	7.001.344.885	16.846.870.964
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		9.174.263.471	5.954.798.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.883.043.544	21.390.413.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	587.595.800	10.313.205.323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.27	840.782.201	(4.955.209.402)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.454.665.543	16.032.417.509
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	2.306	3.826

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.883.043.544	21.390.413.430
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.155.868.270	5.849.720.946
- Các khoản dự phòng	03		(5.819.227.304)	24.598.092.199
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.262.726	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.213.597.084)	(51.610.871.600)
- Chi phí lãi vay	06		33.827.758.094	24.204.015.488
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.843.108.246	24.431.370.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(82.793.155.864)	(92.086.591.991)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.092.209.365)	5.128.485.792
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		115.772.118.838	84.822.904.116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(105.423.736)	1.320.976.595
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27.920.918.329)	(23.472.753.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.311.788.390)	(7.294.456.053)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(695.060.640)	(1.602.932.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(7.303.329.240)	(8.752.996.686)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.142.662.337)	(6.703.061.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.180.948.845	8.069.585.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.500.000.000)	(55.699.559.107)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.500.000.000	37.554.338.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.603.125.000)	(15.728.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.817.459.073	51.873.812.681
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		36.032.648.239	21.450.254.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.714.731.180)	40.817.270.336
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	37.886.008.182
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		276.512.272.179	372.919.476.643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(283.181.410.348)	(409.493.692.342)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.180.000.000)	(5.606.470.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.849.138.169)	(4.294.677.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29.867.198.589)	27.769.596.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.975.629.495	13.210.746.390
Ảnh hưởng của TD TGHD quy đổi ngoại tệ	61		(9.262.726)	(4.712.971)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	11.099.168.180	40.975.629.495

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2011</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Tại Báo cáo riêng của Công ty, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp, được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.661.349.211	977.886.599
Tiền gửi ngân hàng	9.437.818.969	27.997.742.896
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
Tổng	11.099.168.180	40.975.629.495

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	10.700.000.000	10.700.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.537.059.109	24.145.221.107
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	5.901.158.687	5.000.000.000
Tổng	18.138.217.796	39.845.221.107

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.7</i>	28.520.232.635	35.379.926.390
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.5</i>	5.934.586.591	13.640.913.690
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3</i>	24.336.229.526	28.220.264.404
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1</i>	18.988.227.574	25.090.598.078
<i>Công ty TNHH MTV XD Cầu đường 18.6</i>	1.218.701.396	2.674.762.245
<i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i>	6.485.161.123	4.410.023.064
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển 18</i>	9.541.353	9.541.353
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình</i>	38.723.979.792	40.170.686.671
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i>	5.052.404.523	5.276.173.814
<i>Công ty CP ĐT & PT Sơn Long</i>	483.202.917	124.727.750
<i>Công ty Licogi 10</i>	278.445.628	-
<i>Công ty CP ĐT Đô thị số 18.9</i>	3.012.983.528	-
<i>Công ty CP Licogi 1</i>	1.252.325.418	1.007.657.775
<i>Công ty CP Licogi 20</i>	1.212.096.054	6.251.234
<i>Tổng Công ty Licogi</i>	1.138.794.881	957.281.398
<i>Phải thu khác</i>	2.131.886.549	372.417.259
Tổng	138.778.799.488	157.341.225.125

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.844.917.630	604.787.937
Công cụ, dụng cụ	-	90.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.780.510.606	27.838.312.553
Hàng gửi đi bán	909.971.619	-
Tổng	41.535.399.855	28.443.190.490

5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	526.938.092	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	4.368.085
Tổng	526.938.092	4.368.085

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.525.148.716	1.811.155.944
Tổng	1.525.148.716	1.811.155.944

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Năm 2011	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2011	7.721.066.204	21.819.373.168	4.579.418.271	344.241.379	190.631.456	34.654.730.478
Tăng trong năm	-	5.191.652.725	404.146.363	84.000.001	-	5.679.799.089
Mua mới trong năm	-	5.191.652.725	404.146.363	84.000.001	-	5.679.799.089
Giảm trong năm	1.305.407.328	4.745.760.787	732.349.338	-	-	6.783.517.453
Thanh lý nhượng bán	1.305.407.328	4.745.760.787	732.349.338	-	-	6.783.517.453
Số dư tại 31/12/2011	6.415.658.876	22.265.265.106	4.251.215.296	428.241.380	190.631.456	33.551.012.114
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2011	5.113.085.576	12.531.818.309	1.131.444.615	278.960.732	66.401.961	19.121.711.193
Tăng trong năm	145.368.278	4.310.715.347	620.211.932	53.263.065	26.309.648	5.155.868.270
Khấu hao trong năm	145.368.278	4.310.715.347	620.211.932	53.263.065	26.309.648	5.155.868.270
Giảm trong năm	1.305.407.328	4.373.169.202	304.690.533	-	-	5.983.267.063
Thanh lý nhượng bán	1.305.407.328	4.373.169.202	304.690.533	-	-	5.983.267.063
Số dư tại 31/12/2011	3.953.046.526	12.469.364.454	1.446.966.014	332.223.797	92.711.609	18.294.312.400
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2011	2.607.980.628	9.287.554.859	3.447.973.656	65.280.647	124.229.495	15.533.019.285
Tại 31/12/2011	2.462.612.350	9.795.900.652	2.804.249.282	96.017.583	97.919.847	15.256.699.714

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 3.855.714.590 đồng và 2.083.220.026 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.234.922.488 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	815.011.511	200.050.000
Tăng trong năm	10.834.881.430	5.363.393.329
Kết chuyển tài sản cố định	-	4.748.431.818
Kết chuyển chi phí mua sắm tài sản	421.455.148	-
Tại ngày 31 tháng 12	11.228.437.793	815.011.511
<u>Chi tiết theo từng Công trình</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Trạm Bê tông Nậm Mức	-	49.436.966
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NMSX Bê tông-TBXD-Mỹ Hào H. Yên	10.462.557.386	-
Đường nối phía Bắc Cầu Hàn	305.862	-
Tổng	11.228.437.793	815.011.511

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	61.771.175.000	46.606.500.000
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	-	3.103.732.163
Đầu tư dài hạn khác	44.754.254.973	16.612.072.810
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	-	(1.162.657.855)
Tổng	106.525.429.973	65.159.647.118

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51	9.562.500.000	9.562.500.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59	59	7.375.000.000	7.375.000.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP ĐT & XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD 18.7	Xây lắp	68,69	68,69	6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, SX bê tông	75	75	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	KD du lịch và dịch vụ	60	60	15.164.675.000	-
Tổng				61.771.175.000	46.606.500.000

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	44.754.254.973	16.612.072.810
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn ⁽¹⁾</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 ⁽²⁾</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Trường Đại học Thành Tây ⁽³⁾</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty CP ĐT & PT Sơn Long ⁽⁴⁾</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>3.161.550.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà ⁽⁵⁾</i>	<i>12.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần ĐT Đô thị số 18.9 ⁽⁶⁾</i>	<i>16.000.000.000</i>	-
<i>Công ty CP SXVLXD Kim Sơn ⁽⁷⁾</i>	<i>1.703.732.163</i>	-
Tổng	44.754.254.973	16.612.072.810

(1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.

(2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.

(3) Số tiền tương đương 200.000 cổ phần chiếm 12,5% vốn điều lệ của Trường Đại học Thành Tây.

(4) Khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Sơn Long vay dài hạn.

(5) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

(6) Hợp đồng cho vay số số 03/2011/HĐVT ký ngày 07/01/2011 với Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị số 18.9 cho vay vốn đầu tư dự án số tiền cho vay là 16.000.000.000 đồng, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay 1,5%/tháng hình thức cho vay không thế chấp.

(7) Giá trị sở hữu của khoản đầu tư tương đương với 170.300 cổ phần chiếm 17,3% vốn điều lệ của Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	807.129.269	2.129.266.448
Tăng trong năm	561.577.826	251.726.656
Phân bổ vào chi phí trong năm	444.084.055	1.565.222.133
Tại ngày 31 tháng 12	924.623.040	815.770.971
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Theo khoản mục chi phí</i>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	924.623.040	815.270.971
Trạm bê tông Sơn La	-	500.000
Tổng	924.623.040	815.770.971

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.486.498.518	6.327.280.719
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.486.498.518	6.327.280.719

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và trạm bê tông Sơn La tại ngày 31/12/2011.

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	149.989.642.114	148.312.132.500
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (*)	149.989.642.114	138.741.436.170
Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương	-	9.570.696.330
Vay các đối tượng khác	31.317.836.361	36.664.484.144
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (**)	28.280.211.662	32.892.357.643
Các đối tượng khác	3.037.624.699	3.772.126.501
Tổng	181.307.478.475	184.976.616.644

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 219063/HĐ ngày 18/07/2011 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng đến hết ngày 18/07/2012. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(**) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	254.210.523	413.481.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.247.692.976
Thuế thu nhập cá nhân	26.944.754	39.303.435
Tổng	281.155.277	4.700.477.893

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ di rời chỗ ở CN cầm phá	916.534.545	962.134.545
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	690.731.396	731.261.980
Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8	1.326.498.057	1.326.498.057
Tổng	2.933.763.998	3.019.894.582

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	220.002.856	168.382.477
Phải trả Công ty mua bán nợ	-	387.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.656.605.814	8.304.570.233
- Công ty TL Đông Anh - phân chia lợi nhuận, tiền bản quyền	-	171.123.370
- Phải trả Công ty trong tổ hợp TD Bắc Hà	393.963.136	-
- Các Cổ đông mua CP của Cty CP TD Bắc Hà	1.785.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1.600.000.000	5.427.692.277
- Phải trả khác	2.877.642.678	2.705.754.586
Tổng	6.876.608.670	8.473.339.710

5.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	3.381.750.000	6.381.750.000
Ngân hàng ĐT & PT - CN Bắc Hải Dương (*)	3.381.750.000	6.381.750.000
Tổng	3.381.750.000	6.381.750.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 219063/10/HĐTD - TH ngày 07/10/2010 về việc đầu tư dây chuyền sản xuất bê tông 125m³/h; xe trộn BT, 02 xe xúc lật, Thời gian vay 36 tháng, lãi suất 14%/năm có sự điều chỉnh của ngân hàng theo từng thời kỳ. Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.17 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	28.357.726.671	34.176.953.975
Tổng	28.357.726.671	34.176.953.975

5.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo		Vốn thực tế đã góp	
		Giấy chứng nhận ĐKKD		tại ngày 31/12/2011	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	54.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	19.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.180.000.000	5.606.470.057

Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	35.000.000.000	16.400.000.000	2.328.605	9.608.037.784	2.315.860.844	12.993.369.258	76.319.596.491
Tăng trong năm	19.000.000.000	19.000.000.000	4.712.971	4.035.671.365	1.284.756.182	16.032.417.509	59.357.558.027
Trích quỹ	-	-	-	4.035.671.365	1.284.756.182	-	5.320.427.547
Lãi Chênh lệch tỷ giá	-	-	4.712.971	-	-	-	4.712.971
Giảm thuế tăng quỹ ĐTPT	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-	-	38.000.000.000
Lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	16.032.417.509	16.032.417.509
Giảm trong năm	-	113.991.818	2.328.605	-	-	14.148.810.760	14.265.131.183
Trích quỹ	-	-	-	-	-	7.247.561.820	7.247.561.820
Trả cổ tức 2009	-	-	-	-	-	5.606.470.057	5.606.470.057
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	-	2.328.605	-	-	-	2.328.605
Chia cho liên doanh Đông Anh	-	-	-	-	-	139.337.381	139.337.381
Giảm khác	-	113.991.818	-	-	-	1.155.441.502	1.269.433.320
Số dư tại 31/12/2010	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	13.643.709.149	3.600.617.026	14.876.976.007	121.412.023.335
Số dư tại 01/01/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	13.643.709.149	3.600.617.026	14.876.976.007	121.412.023.335
Tăng trong năm	-	-	9.262.726	1.487.697.601	743.848.800	12.454.665.543	14.695.474.670
Trích quỹ	-	-	-	1.487.697.601	743.848.800	-	2.231.546.401
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm	-	-	9.262.726	-	-	-	9.262.726
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.454.665.543	12.454.665.543
Giảm trong năm	-	-	4.712.971	-	-	15.367.458.026	15.372.170.997
Trích quỹ	-	-	-	-	-	5.696.976.007	5.696.976.007
Trả cổ tức 2010	-	-	-	-	-	9.180.000.000	9.180.000.000
Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm	-	-	4.712.971	-	-	-	4.712.971
Giảm khác	-	-	-	-	-	490.482.019	490.482.019
Số dư tại 31/12/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	9.262.726	15.131.406.750	4.344.465.826	11.964.183.524	120.735.327.008

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	39.210.893.066	99.898.183.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.450.575.964	12.934.297.035
Doanh thu hoạt động xây dựng	567.424.467.334	507.873.926.353
Tổng	616.085.936.364	620.706.407.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	43.484.557
Doanh thu thuần	616.085.936.364	620.662.922.617
5.20 Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	39.238.087.247	96.630.398.109
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.773.704.823	11.714.539.632
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	557.199.000.116	495.094.135.130
Tổng	603.210.792.186	603.439.072.871
5.21 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	175.646.590	328.828.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.571.986.672	2.553.873.238
Lãi cho vay	27.284.868.967	18.470.445.009
Lãi từ bán Cổ phần của Cty Maksteel	600.000.000	-
Lãi từ chuyển nhượng Khách sạn Asian Hạ Long	-	9.264.320.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	14.647.200.000
Doanh thu tài chính khác	-	97.108.150
Tổng	36.632.502.229	45.361.774.789
5.22 Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.827.758.094	24.204.015.488
Chi phí chuyển nhượng Cổ phiếu	-	438.750.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.162.657.855)	(1.500.587.888)
Chi phí hoạt động tài chính khác	134.022.988	2.193.231.004
Tổng	32.799.123.227	25.335.408.604
5.23 Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí dự phòng	-	889.127.518
Tổng	-	889.127.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.587.926.644	4.395.559.559
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	646.059.249	662.604.171
Chi phí khấu hao	2.038.620.496	887.359.790
Thuế và lệ phí	122.294.359	176.792.758
Chi phí dự phòng	96.202.671	11.096.533.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602.496.004	1.694.306.745
Chi phí bằng tiền khác	2.906.143.684	2.012.317.585
Tổng	11.999.743.107	20.925.473.968

5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.159.926.191	11.921.029.366
Thu tiền nhượng bán CCDC	21.022.654	-
Xử lý công nợ	41.461.070	59.698.510
Phân bổ đánh giá tăng TS ASEAN Hạ Long	-	7.772.261.923
Hoàn nhập chi phí dự phòng	11.938.398.441	2.172.397.303
Các khoản khác	14.800.000	876.282.847
Tổng	16.175.608.356	22.801.669.949
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	800.250.390	5.671.932.555
Xử lý công nợ	28.211.157	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	843.321.773
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ	-	40.398.900
Chi phí công cụ dụng cụ	21.112.654	-
Chi phí vật liệu hỏng	13.881.135	-
Chi phí khác (*)	6.137.889.549	10.291.217.736
Tổng	7.001.344.885	16.846.870.964
Lãi/ Lỗ hoạt động khác	9.174.263.471	5.954.798.985

(*) Chi phí khác bao gồm dự phòng khối lượng Công trình Nhà Máy điện Cao Ngạn và một số chi phí nhỏ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.883.043.544	21.390.413.430
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.396.151.255)	16.945.237.720
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.510.894.185	22.655.672.168
- Các khoản điều chỉnh giảm	(19.907.045.440)	(5.710.434.448)
Tổng thu nhập chịu thuế	486.892.289	38.335.651.150
Lợi nhuận từ chuyển nhượng giá trị tài sản trên đất	1.863.490.909	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	587.595.800	9.583.912.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp điều chỉnh của năm 2008, 2009	-	729.292.535
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	587.595.800	10.313.205.323

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh, chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh các năm trước được hoàn nhập và các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm 2011.

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	840.782.201	(4.955.209.402)
Tổng	840.782.201	(4.955.209.402)

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.454.665.543	16.032.417.509
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (LN trả cho bên Liên doanh tầm lợp Đông Anh)	-	373.404.072
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.454.665.543	16.405.821.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	4.288.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.306	3.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.249.446.046	48.694.699.080
Chi phí Công cụ, dụng cụ	1.247.072.974	1.782.456.719
Chi phí nhân công	12.322.164.102	10.842.022.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.263.986.291	5.982.564.039
Chi phí dự phòng	96.202.671	11.985.660.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.493.999.079	490.305.014.956
Chi phí bằng tiền khác	9.738.208.204	7.226.681.023
Tổng	598.411.079.367	576.819.099.548

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	612.000.000	390.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Luong và các khoản khác	978.000.000	1.038.720.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	32.982.580.505	89.203.943.059
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	94.035.165.260	79.472.578.926
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	44.847.954.949	75.533.685.080
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	121.463.699.425	54.144.181.404
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	162.459.877.288	77.749.032.424
Công ty CP XD An Bình	Công ty con	Bê tông	1.584.457.273	5.821.976.974
		Khối lượng xây lắp	3.528.128.422	11.081.299.935
		Khác	324.395.453	153.000.181
		Tổng	5.436.981.148	17.056.277.090
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	1.640.335.397	3.956.221.298
		Thuê cầu & khác	1.071.236.772	493.531.290
		Tổng	2.711.572.169	4.449.752.588
Công ty CP TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	-	14.643.058.564

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông + v/c	4.363.427.771	29.973.946.109
		Thí nghiệm vật liệu	196.540.000	149.594.546
		Doanh thu dịch vụ	2.754.098.637	5.149.245.239
		Cho thuê cầu & khác	320.038.570	4.409.546.745
		Tổng	7.634.104.978	39.682.332.639
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	15.771.736	1.048.181.574
		Bán bê tông + v/c	1.684.063.551	-
		Các khoản khác	28.744.588	86.310.545
		Tổng	1.728.579.875	1.134.492.119
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Bán bê tông	1.146.338.667	16.673.309.000
		Cho thuê cầu	194.994.546	2.884.401.819
		Doanh thu dịch vụ	1.499.694.102	2.413.700.631
		Cấp điện nước, thuê VP	299.296.636	317.974.039
		Tổng	3.140.323.951	22.289.385.489
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước	75.207.145	79.101.130
		Doanh thu dịch vụ	-	613.715.881
		Thí nghiệm	361.476.672	115.124.546
		Bán TSCĐ, CCDC	504.931.532	-
		Khối lượng	-	27.517.460
		Tổng	941.615.349	835.459.017
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	122.122.153	2.218.921.248
		Bán vật liệu	-	3.962.406.984
		Bán TSCĐ, CCDC	-	4.404.136.652
		Cho thuê	972.727.271	272.727.272
		Các khoản khác	108.618.182	99.327.273
		Tổng	1.203.467.606	10.957.519.429
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Vật liệu xây dựng	17.586.977.716	35.346.478.309
		Doanh thu dịch vụ, khác	1.247.528.182	1.003.423.789
		Tổng	18.834.505.898	36.349.902.098
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	56.478.904.579	133.919.266.918
		Bán hàng hóa, bê tông	-	81.668.000
		Tổng	56.478.904.579	134.000.934.918

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Các khoản phải trả</u>				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	17.450.985.546	11.657.920.075
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	40.053.782.217	20.368.219.247
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	21.152.622.421	17.870.243.450
Công ty Cổ phần 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	87.581.835.174	20.346.251.746
Công ty Cổ phần XD Cầu đường 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	30.879.678.080	9.291.401.090
Công ty Cổ phần TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải trả tiền KL	7.422.676.429	6.701.374.838
TCT TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	626.227.050	-
			31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	18.988.227.574	25.090.598.078
		Trả trước tiền KL	248.447.940	-
		Tổng	19.236.675.514	25.090.598.078
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	24.336.229.526	28.220.264.404
		Trả trước tiền KL	-	2.753.838.327
		Tổng	24.336.229.526	30.974.102.731
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	5.934.586.591	13.640.913.690
		Trả trước tiền KL	3.620.842.862	15.232.999.748
		Tổng	9.555.429.453	28.873.913.438
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác	28.520.232.635	35.379.926.390
		Trả trước tiền KL	-	3.178.200.000
		Tổng	28.520.232.635	38.558.126.390
Công ty Cổ phần XD Cầu đường 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	31.107.104.802	32.511.249.893
		Phải thu khác	1.218.701.396	2.674.762.245
		Tổng	32.325.806.198	35.186.012.138
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Đầu tư khác	Phải thu KH	5.052.404.523	-
		Tổng	5.052.404.523	-
Công ty CP TBCN MakSteel	Đầu tư khác	Phải thu khác	6.485.161.123	4.410.023.064
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải thu khác	38.723.979.792	40.170.686.671
		Trả trước tiền KL	-	-
		Tổng	38.723.979.792	40.170.686.671
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	483.202.917	2.500.000
		Đầu tư ngắn hạn khác	5.901.158.687	5.000.000.000
		Tổng	6.384.361.604	5.002.500.000
TCT TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH	44.658.552.119	45.781.969.167
		Phải thu khác	1.138.940.891	957.281.398
		Đầu tư ngắn hạn khác	1.537.059.109	24.145.221.107
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.167.880.000
		Tổng	63.482.432.119	87.052.351.672

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2010**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Sản xuất, cung cấp		Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
	Xây dựng	bê tông, tấm lợp					
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	507.873.926.353	58.338.946.566	41.515.752.663	12.934.297.035	620.662.922.617	-	620.662.922.617
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.172.841.348	4.130.377.230	-	2.065.924.501	7.369.143.079	-	7.369.143.079
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.779.791.223	3.218.570.846	5.730.274	1.219.757.403	17.223.849.746	-	17.223.849.746
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.220.017.383	-	-	5.734.771.000	6.954.788.383	-	6.954.788.383
6. Tài sản bộ phận	397.686.053.601	41.411.800.327	26.675.692.951	5.915.971.475	471.689.518.354	(6.327.280.719)	465.362.237.635
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	119.518.751.602	-	119.518.751.602
Tổng tài sản (*)	-	-	-	-	591.208.269.956	-	584.880.989.237
8. Nợ phải trả bộ phận	386.619.507.084	15.824.194.212	12.134.000.869	156.659.801	414.734.361.966	-	414.734.361.966
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	55.061.884.655	-	55.061.884.655
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	469.796.246.621	-	469.796.246.621

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**b. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2011**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	569.151.843.036	9.902.342.327	29.308.550.739	7.723.200.262	616.085.936.364	-	616.085.936.364
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.337.204.258	1.638.440.519	-	1.663.124.135	5.638.768.912	-	5.638.768.912
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.225.467.218	(32.187.783)	4.993.602	2.676.871.141	12.875.144.178	-	12.875.144.178
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	190.362.304	5.991.377.266	-	47.089.091	6.228.828.661	-	6.228.828.661
6. Tài sản bộ phận	477.257.263.922	37.905.181.261	3.750.706.981	7.298.429.035	526.211.581.199	(5.486.498.518)	520.725.082.681
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	165.763.266.973	-	165.763.266.973
Tổng tài sản (*)	-	-	-	-	691.974.848.172	(5.486.498.518)	686.488.349.654
8. Nợ phải trả bộ phận	522.157.811.011	11.556.008.057	10.574.948.837	232.074.768	544.520.842.673	-	544.520.842.673
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	26.718.678.491	-	26.718.678.491
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	571.239.521.164	-	571.239.521.164

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,18	15,04
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,82	84,96
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,55	79,46
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,45	20,54
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	1,07
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,02	1,17
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,10
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,25	3,45
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,02	2,58
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	2,01	3,62
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	1,80	2,71
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	10,32	13,20

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuận

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang